

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
(Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154	Tuổi nghỉ hưu		Tuổi nghỉ hưu theo ND 135		Thời gian công tác để tính trợ cấp				Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã				Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách			Tổng cộng				
						Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	tháng	Tổng số tháng	Năm	Tháng	Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Tổng cộng		Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Trợ cấp một lần		Trợ cấp một lần theo số năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm		
																									Năm	Tháng
Tổng cộng																							3.670.898.400	1.301.508.000	277.992.000	5.250.398.400
1	Có thời gian dưới 5 năm công tác (điểm a khoản 1 Điều 9)																				846.331.200	142.681.500	101.088.000	1.090.100.700		
1	Phạm Đức Cầu	Nam	03/02/1991	Phó Chủ tịch MTTQ (phường Quảng Hưng cũ)	01/08/2025	34	5	62	0	27	7	331	3	10	46	4,00	3	10	46,00	4,00	2.106.000	77.500.800	12.636.000	6.318.000	96.454.800	
2	Nguyễn Phi Hồ	Nam	08/02/1996	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên (phường Quảng Thành cũ)	01/08/2025	29	5	62	0	32	7	391	3	11	47	4,00	3	11	47,00	4,00	2.106.000	79.185.600	12.636.000	6.318.000	98.139.600	
3	Nguyễn Văn Luân	Nam	13/06/1985	Phó chỉ huy trưởng quân sự (Phường Quảng Đông cũ)	01/07/2025	40	0	62	0	22	0	264	4	7	55	5,00	4	7	55,00	5,00	2.808.000	123.552.000	21.060.000	8.424.000	153.036.000	
4	Nguyễn Sỹ Linh	Nam	23/03/2000	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên (phường Quảng Đông cũ)	01/08/2025	25	4	62	0	36	8	440		8	8	1,00	0	8	8,00	1,00	2.106.000	13.478.400	3.159.000	6.318.000	22.955.400	
5	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	26/02/1991	Văn hoá - Xã hội - Thông tin truyền thông	01/08/2025	34	5	62	0	27	7	331	2	1	25	2,50	2	1	25,00	2,50	2.106.000	42.120.000	7.897.500	6.318.000	56.335.500	
6	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	18/03/2001	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên	01/08/2025	24	4	62	0	37	8	452	1	3	15	1,50	1	3	15,00	1,50	2.106.000	25.272.000	4.738.500	6.318.000	36.328.500	
7	Nguyễn Khắc Trường	Nam	20/10/1988	Phó Chỉ huy trưởng BCH Quân sự (phường Quảng Thành cũ)	01/07/2025	36	8	62	0	25	4	304	2	9	33	3,00	2	9	33,00	3,00	2.808.000	74.131.200	12.636.000	8.424.000	95.191.200	
8	Lê Đức Toàn	Nam	24/10/1994	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị (phường Quảng Hưng cũ)	01/08/2025	30	9	62	0	31	3	375	0	8	8	1,00	0	8	8,00	1,00	2.106.000	13.478.400	3.159.000	6.318.000	22.955.400	
9	Hoàng Minh Chiến	Nam	08/02/2000	Phó BT Đoàn Thanh Niên (phường Quảng Hưng cũ)	01/8/2025	25	5	62	0	36	7	439	1	8	20	2,00	1	8	20,00	2,00	2.106.000	33.696.000	6.318.000	6.318.000	46.332.000	
10	Lê Kim Quý	Nam	10/02/1992	Phó chỉ huy Quân sự (phường Quảng Hưng cũ)	01/7/2025	33	4	62	0	28	8	344	3	0	36	3,00	3	0	36,00	3,00	2.808.000	80.870.400	12.636.000	8.424.000	101.930.400	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154	Tuổi nghỉ hưu		Tuổi nghỉ hưu theo ND 135		Thời gian nghỉ sớm			Thời gian công tác để tính trợ cấp								Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách			Tổng cộng
						Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	tháng	Tổng số tháng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã				Tổng cộng		Tổng số tháng	Làm tròn số năm		Trợ cấp một lần	Trợ cấp một lần theo số năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm	
													Năm	Tháng	Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Năm	Tháng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	22	23	24	25	26	27	28	29	30=27+28+29
11	Phạm Văn Hiến	Nam	06/04/1973	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị (phường Quảng Cát cũ)	31/05/2026	53	1	62	0	8	11	107	3	5	41	3,50	3	5	41,00	3,50	2.106.000	69.076.800	11.056.500	6.318.000	86.451.300
12	Phan Thanh Hải	Nam	05/10/1982	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị (phường Quảng Thịnh cũ)	31/05/2026	43	7	62	0	18	5	221	3	6	42	3,50	3	6	42,00	3,50	2.106.000	70.761.600	11.056.500	6.318.000	88.136.100
13	Lê Văn Nam	Nam	14/03/1982	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị (phường Quảng Đông cũ)	31/05/2026	44	2	62	0	17	10	214	1	6	18	1,50	1	6	18,00	1,50	2.106.000	30.326.400	4.738.500	6.318.000	41.382.900
14	Nguyễn Viết Khải	Nam	18/06/1969	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị (phường Quảng Phú cũ)	31/05/2026	56	11	62	0	5	1	61	1	4	16	1,50	1	4	16,00	1,50	2.106.000	26.956.800	4.738.500	6.318.000	38.013.300
15	Nguyễn Xuân Tuấn	Nam	08/10/1985	Văn hoá - Xã hội	31/05/2026	40	7	62	0	21	5	257	4	3	51	4,50	4	3	51,00	4,50	2.106.000	85.924.800	14.215.500	6.318.000	106.458.300
II	Có thời gian công tác đủ 5 năm, còn dưới 5 năm đến tuổi nghỉ hưu (điểm b khoản 1 Điều 9)																				32.011.200	63.180.000	6.318.000	101.509.200	
1	Đỗ Viết Thành	Nam	17/05/1965	Văn Thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	01/08/2025	60	2	61	9	1	7	19	19	8	236	20,00	19	8	236,00	20,00	2.106.000	32.011.200	63.180.000	6.318.000	101.509.200
III	Có thời gian công tác 5 năm trở lên, tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu (điểm c khoản 1 Điều 9)																				2.729.376.000	1.095.646.500	170.586.000	3.995.608.500	
1	Lê Thị Bốn	Nữ	27/07/1979	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ (phường Quảng Tâm cũ)	01/08/2025	46	0	60		14	0	168	20	7	247	21,00	20	7	247,00	21,00	2.106.000	101.088.000	66.339.000	6.318.000	173.745.000
2	Nguyễn Trọng Cường	Nam	02/04/1987	Phó Chỉ huy trưởng BCH Quân sự (phường Quảng Thành cũ)	01/07/2025	38	2	62		23	10	286	9	8	116	10,00	9	8	116,00	10,00	2.808.000	134.784.000	42.120.000	8.424.000	185.328.000
3	Lê Hoàng Đại	Nam	09/05/1983	Phó Chỉ huy trưởng BCH quân sự (phường Quảng Tâm cũ)	01/07/2025	42	1	62		19	11	239	13	5	161	13,50	13	5	161,00	13,50	2.808.000	134.784.000	56.862.000	8.424.000	200.070.000
4	Nguyễn Thanh Hoá	Nam	15/07/1993	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên (phường Quảng Tâm cũ)	01/08/2025	32	0	62		30	0	360	7	11	95	8,00	7	11	95,00	8,00	2.106.000	101.088.000	25.272.000	6.318.000	132.678.000
5	Phạm Văn Ninh	Nam	10/08/1973	Văn Thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	01/08/2025	51	11	62		10	1	121	14	10	178	15,00	14	10	178,00	15,00	2.106.000	101.088.000	47.385.000	6.318.000	154.791.000

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154	Tuổi nghỉ hưu		Tuổi nghỉ hưu theo ND 135		Thời gian nghỉ sớm			Thời gian công tác để tính trợ cấp								Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách			Tổng cộng
						Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	tháng	Tổng số tháng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Tổng cộng		Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Trợ cấp một lần	Trợ cấp một lần theo số năm công tác		Trợ cấp tìm việc làm			
													Năm	Tháng	Tổng số tháng	Làm tròn số năm							Năm	Tháng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	22	23	24	25	26	27	28	29	30=27+28+29
6	Lâm Thanh Mai	Nữ	10/02/1983	Văn thư - lưu trữ - Thủ quỹ (phường Quảng Phú cũ)	01/08/2025	42	5	60		17	7	211	15	5	185	15,50	15	5	185,00	15,50	2.106.000	101.088.000	48.964.500	6.318.000	156.370.500
7	Phạm Thị Minh	Nữ	10/03/1979	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ (phường Quảng Cát cũ)	01/08/2025	46	4	60		13	8	164	15	4	184	15,50	15	4	184,00	15,50	2.106.000	101.088.000	48.964.500	6.318.000	156.370.500
8	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	13/06/1986	Văn hoá - Xã hội - Thông tin - Truyền thông (phường Quảng Cát cũ)	01/08/2025	39	1	62		22	11	275	14	10	178	15,00	14	10	178,00	15,00	2.106.000	101.088.000	47.385.000	6.318.000	154.791.000
9	Lê Thị Liên	Nữ	03/04/1982	Văn Thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	01/08/2025	43	3	60		16	9	201	20	7	247	21,00	20	7	247,00	21,00	2.106.000	101.088.000	66.339.000	6.318.000	173.745.000
10	Trịnh Hồng Linh	Nữ	22/09/1987	Văn Thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	01/08/2025	37	10	60		22	2	266	9	7	115	10,00	9	7	115,00	10,00	2.106.000	101.088.000	31.590.000	6.318.000	138.996.000
11	Hoàng Quốc Lưu	Nam	14/09/1982	Phó Chỉ huy trưởng BCH quân sự (phường Quảng Cát cũ)	01/07/2025	42	9	62		19	3	231	10	6	126	10,50	10	6	126,00	10,50	2.808.000	134.784.000	44.226.000	8.424.000	187.434.000
12	Nguyễn Thu Thanh	Nữ	11/07/1990	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên (phường Quảng Thịnh cũ)	01/08/2025	35	0	60		25	0	300	8	3	99	8,50	8	3	99,00	8,50	2.106.000	101.088.000	26.851.500	6.318.000	134.257.500
13	Phạm Thị Thảo	Nữ	10/10/1983	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ (phường Quảng Thịnh)	01/08/2025	41	9	60		18	3	219	16	10	202	17,00	16	10	202,00	17,00	2.106.000	101.088.000	53.703.000	6.318.000	161.109.000
14	Lê Duy Sơn	Nam	01/11/1983	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc (phường Quảng Tâm cũ)	01/08/2025	41	9	62		20	3	243	13	2	158	13,50	13	2	158,00	13,50	2.106.000	101.088.000	42.646.500	6.318.000	150.052.500
15	Hà Thị Xuân	Nữ	12/06/1987	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ (phường Quảng Thành cũ)	01/08/2025	38	1	60		21	11	263	15	8	188	16,00	15	8	188,00	16,00	2.106.000	101.088.000	50.544.000	6.318.000	157.950.000
16	Nguyễn Thị Vân	Nữ	02/06/1987	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ (phường Quảng Đông cũ)	01/08/2025	38	1	60		21	11	263	6	0	72	6,00	6	0	72,00	6,00	2.106.000	101.088.000	18.954.000	6.318.000	126.360.000
17	Nguyễn Văn Trung	Nam	27/02/1972	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc (phường Quảng Phú cũ)	01/8/2025	53	5	62		8	7	103	13	2	158	13,50	13	2	158,00	13,50	2.106.000	101.088.000	42.646.500	6.318.000	150.052.500
18	Nguyễn Thế Linh	Nam	08/08/1998	Văn hoá - Xã hội - Thông tin truyền thông	01/08/2025	26	11	62	0	35	1	421	7	2	86	7,50	7	2	86,00	7,50	2.106.000	101.088.000	23.692.500	6.318.000	131.098.500

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154	Tuổi nghỉ hưu		Tuổi nghỉ hưu theo ND 135		Thời gian nghỉ sớm			Thời gian công tác để tính trợ cấp								Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách			Tổng cộng
						Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	tháng	Tổng số tháng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Tổng cộng		Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Trợ cấp một lần	Trợ cấp một lần theo số năm công tác		Trợ cấp tìm việc làm			
													Năm	Tháng	Tổng số tháng	Làm tròn số năm							Năm	Tháng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	22	23	24	25	26	27	28	29	30=27+28+29
19	Vũ Thị Ái	Nữ	05/10/1984	Cán bộ Văn thư - Lưu trữ phường Quảng Tâm cũ	01/07/2025	40	8	60		19	4	232	9	10	117	10,00	9	9	117,00	10,00	2.106.000	101.088.000	31.590.000	6.318.000	138.996.000
20	Nguyễn Thị Hương	Nữ	30/11/1986	Phó chủ tịch hội LHPN phường Quảng Hưng cũ	01/07/2025	38	7	60		21	5	257	11	7	139	12,00	11	7	139,00	12,00	2.106.000	101.088.000	37.908.000	6.318.000	145.314.000
21	Lê Thị Thanh	Nữ	28/09/1983	Văn phòng Đảng ủy phường	01/08/2025	41	10	60		18	2	218	20	8	248	21,00	20	8	248,00	21,00	2.106.000	101.088.000	66.339.000	6.318.000	173.745.000
22	Vũ Thị Lý	Nữ	02/8/1984	Phó CTMTTQ phường Quảng Cát cũ	31/05/2026	41	9	60		18	3	219	18	10	226	19,00	18	10	226,00	19,00	2.106.000	101.088.000	60.021.000	6.318.000	167.427.000
23	Phạm Thị Mai Liên	Nữ	30/04/1976	Phó Chủ tịch hội LHPN phường Quảng Phú cũ	01/08/2025	49	3	60		10	9	129	9	10	118	10,00	9	10	118,00	10,00	2.106.000	101.088.000	31.590.000	6.318.000	138.996.000
24	Lê Thị Thanh	Nữ	07/11/1991	Phó Bí thư ĐTN phường Quảng Cát cũ	01/08/2025	33	8	60		26	4	316	10	5	125	10,50	10	5	125,00	10,50	2.106.000	101.088.000	33.169.500	6.318.000	140.575.500
25	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	15/02/1982	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Quảng Phú cũ	01/08/2025	43	5	62		18	7	223	5	5	65	5,50	5	5	65,00	5,50	2.106.000	101.088.000	17.374.500	6.318.000	124.780.500
26	Lê Trọng Tiến	Nam	18/05/1985	Cán bộ chính sách - truyền thanh	31/05/2026	41	0	62		21	0	252	10	5	125	10,50	10	5	125,00	10,50	2.106.000	101.088.000	33.169.500	6.318.000	140.575.500
IV	Đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động																				63.180.000	-	-	63.180.000	
1	Nguyễn Huy Tâm	Nam	14/02/1967	Phó CT hội CCB phường Quảng Đông cũ	01/08/2025	58	5	62		3	7	43	8	3							2.106.000	31.590.000			31.590.000
2	Nguyễn Xuân Hương	Nam	13/3/1959	Phó CT hội CCB phường Quảng Thành cũ	01/08/2025	66	4						8	6							2.106.000	31.590.000			31.590.000